

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 07/11/2019.

“V/v: Ly hôn giữa chị T và anh T”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn N.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Q.

2. Ông Phan Đình T.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện Kbang, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nông Trường Sinh-Kiểm sát viên (KSV).

Trong ngày 07/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình (HN&GD) thụ lý số: 139/2019/TLST-HNGĐ ngày 01/7/2019 về tranh chấp: ***“Kiện xin ly hôn, yêu cầu giải quyết về con chung”*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10/10/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Thôn 6, xã T, thị xã A, tỉnh G.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: TDP 4, thị trấn K, huyện K, tỉnh G.

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Gia Trung, Bộ Công an.

Địa chỉ: Xã Đ, huyện Mang Y, tỉnh G.

Chị T và anh T đều vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T và anh Lê Văn T qua thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn (ĐKKH) tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã V, huyện V, tỉnh T vào ngày 17/07/2007.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T trình bày là do anh chị không hợp tính tình nhau, khác nhau

về suy nghĩ và quan điểm sống nên cách sống của mỗi người cũng khác nhau; anh T không chăm lo làm ăn xây dựng cuộc sống gia đình mà ngược lại còn chửi bới, xúc phạm chị; vợ chồng chị không còn tình cảm với nhau nên cuộc sống anh chị thường xảy ra nhiều xung đột cãi vã và không tôn trọng nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn với nhau.

Anh T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T vì giữa anh và chị T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng chung sống với nhau nhưng không yêu thương, chăm sóc lẫn nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xích mích và không có hạnh phúc.

2. Về con chung: Chị T và anh T có 02 con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 06/6/2008 và Lê Văn P, sinh ngày 14/02/2011. Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; chị không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T cũng đồng ý với đề nghị của chị T về giải quyết nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh T không có tài sản chung và nợ chung nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Lê Văn T-Đỗ Thị T (*bản chính*), 01 Thông báo trả lại đơn khởi kiện của TAND thị xã A, tỉnh G (*bản chính*), 02 Trích lục khai sinh mang tên Lê Tuấn V và Lê Văn P (*đều là bản sao*) và 01 Sổ hộ khẩu gia đình đứng tên chủ hộ Đỗ Văn T (*bản sao*).

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Anh T và chị T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có ĐKKH tại UBND xã V, huyện V, tỉnh T vào ngày 17/07/2007; anh chị có 02 con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 06/6/2008 và Lê Văn P, sinh ngày 14/02/2011. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do chị T giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Đỗ Thị T-Lê Văn T (*bản chính*), 02 Trích lục khai sinh mang tên Lê Tuấn V và Lê Văn P (*đều là bản sao*).

Tại phiên tòa, KSV phát biểu quan điểm của VKSND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 93, 94 và 143, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS); các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình (HN&GD) năm 2014; Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) công nhận thuận tình ly hôn của hai đương sự; giao 02 cháu Lê Tuấn V và Lê Văn P cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi mình, chị T không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con; chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm (LHST) theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] **Về tổ tụng dân sự:** Chị Đỗ Thị T có đơn khởi kiện đề nghị TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa chị và anh Lê Văn T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Thùy và anh Tám tự nguyện tiến tới hôn nhân, có ĐKKH tại UBND xã V, huyện V, tỉnh T vào ngày 17/07/2007 nên quan hệ hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. N nhân mâu thuẫn theo chị T trình bày là do anh chị không hợp tính tình nhau, khác nhau về suy nghĩ và quan điểm sống nên cách sống của mỗi người cũng khác nhau; anh T không chăm lo làm ăn xây dựng cuộc sống gia đình mà ngược lại còn chửi bới, xúc phạm chị; vợ chồng anh chị không còn tình cảm với nhau nên cuộc sống anh chị thường xảy ra nhiều xung đột cãi vã và không tôn trọng nhau. Còn theo anh T thì nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng chung sống với nhau nhưng không yêu thương, chăm sóc lẫn nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xích mích và không có hạnh phúc. Do mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên cả chị Thùy và anh T đều đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn với nhau. Như vậy, xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và anh chị cùng đồng thuận ly hôn nên căn cứ quy định tại các Điều 51 và 55 của Luật HN&GD năm 2014 để công nhận thỏa thuận thuận tình ly hôn của anh chị.

[3] **Về con chung:** Chị T và anh T có 02 con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 06/6/2008 và Lê Văn P, sinh ngày 14/02/2011. Sau khi ly hôn, anh chị đều đề nghị giao cháu V và cháu P cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; do chị T không yêu cầu nên anh T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đề nghị này của anh chị là phù hợp với nguyện vọng của các con chung và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế hiện nay của hai anh chị nên được HĐXX chấp nhận.

[4] **Về tài sản chung và nợ chung:** Chị T và anh T không có tài sản chung và nợ chung nên cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[5] **Về án phí LHST:** Chị T phải chịu theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GD năm 2014;
- Căn cứ các Điều 28, 35, 93, 94, 143, 144, 147, 227, 228, 238 và 266 của BLTTDS năm 2015;
- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị T và anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Tuấn V, sinh ngày 06/6/2008 và cháu Lê Văn P, sinh ngày 14/02/2011 cho chị T trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; do chị T không yêu cầu nên anh T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí LH-ST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0006931 ngày 26/06/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang, tỉnh Gia Lai; chị T đã nộp đủ án phí LH-ST.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, hai đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Gia Lai;
- VKS Kbang;
- THA Kbang;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Nguyên

CÁC HỘI THẨM ND

THẨM PHÁN-CTPT

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS KBang;
- THA KBang;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Nguyên